

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
A	B	C	1	2
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>55.748.819.371</b>	<b>73.651.668.492</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>55.504.533.916</b>	<b>73.433.802.194</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	460.594.055	137.295.346
1.1. Tiền	111.1		460.594.055	137.295.346
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	54.541.388.250	72.497.964.100
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3.3		
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4		
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.7.3.2		
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4		
7. Các khoản phải thu	117		502.551.611	598.542.748
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	A.7.5.1	502.551.611	598.542.748
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.2		
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
8. Trả trước cho người bán	118	A.7.5.8		
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5		200.000.000
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121	A.7.5.6		
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.7	785.284.895	785.284.895
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(785.284.895)	(785.284.895)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>244.285.455</b>	<b>217.866.298</b>
1. Tạm ứng	131		156.685.830	72.334.790
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8.a	32.349.625	70.281.508
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.7.12.a	55.250.000	75.250.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)</b>	<b>200</b>		<b>12.849.178.441</b>	<b>13.055.938.237</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	A.7.3.3		
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
A	B	C	1	2
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.849.178.441</b>	<b>13.055.938.237</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	7.122.861.454	7.308.821.254
- Nguyên giá	222		12.708.650.800	12.708.650.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(5.585.789.346)	(5.399.829.546)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	5.726.316.987	5.747.116.983
- Nguyên giá	228		16.132.833.235	16.132.833.235
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(10.406.516.248)	(10.385.716.252)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>			
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	A.7.12.		
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8.b		
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	A.7.36.a		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9		
5. Tài sản dài hạn khác	255			
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>68.597.997.812</b>	<b>86.707.606.729</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
A	B	C	1	2
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>19.897.244.555</b>	<b>9.263.092.221</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>19.897.244.555</b>	<b>9.263.092.221</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	A.7.37		
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.28		
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319	A.7.33		
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.34.a	19.086.737.339	9.143.513.625

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.30	2.959.150	31.066.205
11. Phải trả người lao động	323			
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.32	709.115.675	
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		34.941.013	34.941.013
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.35.a	63.382.444	53.462.444
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		108.934	108.934
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>			
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	A.7.35.		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	A.7.36.		
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>48.700.753.257</b>	<b>77.444.514.508</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>48.700.753.257</b>	<b>77.444.514.508</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135.000.000.000	135.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông cổ quyền biểu quyết	411.1a		135.000.000.000	135.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.43	(86.299.246.743)	(57.555.485.492)



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(74.549.585.459)	(42.400.338.641)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(11.749.661.284)	(15.155.146.851)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>			
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>68.597.997.812</b>	<b>86.707.606.729</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B		1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>		(*)		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	4		
5. Ngoại tệ các loại	005	5		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	6	13.500.000	13.500.000
7. Cổ phiếu quỹ	007	7		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	8		
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	9		
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011	10		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	11		
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.7.13		
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.7.14		
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	A.7.15		
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.7.25		
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027			
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B		1	2
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.26		
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.39		
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		34.941.013	34.941.013
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		33.462.444	33.462.444

Người lập phiếu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tp. HCM, Ngày 31 tháng 12 năm 2018  
Người đại diện theo pháp luật  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Nguyễn Thị Bích Thùy*  
Nguyễn Thị Bích Thùy

*Nguyễn Thành Chung*  
Nguyễn Thành Chung

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1.436.630.070	(760.713.363)
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		55.032.000	2.414.186.532
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		1.342.254.215	(3.174.899.895)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		39.343.855	
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02			
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03			
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06			
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08			
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09			
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10			
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4	4.610.000.000	4.809.886.364
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01--&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>6.046.630.070</b>	<b>4.049.173.001</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		13.124.513.870	19.337.707.077
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		1.568.957.933	2.950.194.437
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		10.914.542.032	15.602.303.400
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		641.013.905	785.209.240
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24			
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47		
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	B.7.47		
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47		
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47		
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47		4.530.000.000
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.47	4.586.900.000	
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21--&gt;32)</b>	<b>40</b>		<b>17.711.413.870</b>	<b>23.867.707.077</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	B.7.46		
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		383.032	188.117
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41--&gt;44)</b>	<b>50</b>		<b>383.032</b>	<b>188.117</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		<b>B.7.48</b>		
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			
4.2. Chi phí lãi vay	52			
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			
4.5. Chi phí tài chính khác	55			
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51--&gt;54)</b>	<b>60</b>			
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>	<b>B.7.49</b>		
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>B.7.50</b>	<b>1.580.232.530</b>	<b>985.460.587</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>(13.244.633.298)</b>	<b>(20.803.806.546)</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51		
8.2. Chi phí khác	72	B.7.52		
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>			
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>(13.244.633.298)</b>	<b>(20.803.806.546)</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(3.672.345.481)	(2.026.603.251)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(9.572.287.817)	(18.777.203.295)
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>	<b>B.7.53</b>		
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1			
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>(13.244.633.298)</b>	<b>(20.803.806.546)</b>
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		(13.244.633.298)	(20.803.806.546)
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202			
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303			
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304			
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>			
<b>XIII. THU NHẬP THUẢN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/l cổ phiếu)	501			
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/l cổ phiếu)	502			

Người lập phiếu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Bích Thùy

Tp. HCM, Ngày 01 tháng 12 năm 2018

Người đại diện theo pháp luật  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
Nguyễn Thành Chung



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>		<b>(13.244.633.298)</b>	<b>(20.803.806.546)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>		<b>51.689.949</b>	<b>51.689.949</b>
- Khấu hao TSCĐ	03		51.689.949	51.689.949
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>		<b>10.914.542.032</b>	<b>15.602.303.400</b>
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		10.914.542.032	15.602.303.400
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>		<b>(1.342.637.247)</b>	<b>3.174.711.778</b>
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(1.342.254.215)	3.174.899.895
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21		(383.032)	(188.117)
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>		<b>3.496.759.094</b>	<b>2.023.862.704</b>
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(5.574.027.067)	18.053.668.355
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36			
(-) Tăng, (+) giảm cả khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(462.965.595)	435.603.539
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		709.115.675	
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		29.374.815	59.120.069
(-) Thuế TNDN đã nộp	43			
(-) Lãi vay đã trả	44			
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		8.977.601.248	(16.444.217.872)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46			
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(22.192.641)	(29.011.664)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(115.794.373)	(27.263.840)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(44.736.000)	(24.224.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		383.032	188.117
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(124.279.470)</b>	<b>48.761.285</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>			
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
3. Tiền vay gốc	73			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>			
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>(124.279.470)</b>	<b>48.761.285</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>584.873.525</b>	<b>88.534.061</b>
- Tiền	101.1		584.873.525	88.534.061
- Các khoản tương đương tiền	101.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		<b>460.594.055</b>	<b>137.295.346</b>
- Tiền	103.1		460.594.055	137.295.346
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			



**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09			
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12			
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13			
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>			
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>34.941.013</b>	<b>34.941.013</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		34.941.013	34.941.013
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		34.941.013	34.941.013
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>40</b>		<b>34.941.013</b>	<b>34.941.013</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		34.941.013	34.941.013
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42.1		34.941.013	34.941.013
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập phiếu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Bích Thủy*  
Nguyễn Thị Bích Thủy

Tp. HCM, Ngày 31 tháng 12 năm 2018  
Người đại diện theo pháp luật  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
  
*Nguyễn Thành Chung*  
Nguyễn Thành Chung



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
**Quý 4 năm 2018**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm		
		Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018			
A	B	1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8	
<b>1. Biến động vốn chủ sở hữu</b>		<b>98.248.321.054</b>	<b>61.945.386.555</b>	<b>656.885.009</b>	<b>21.460.691.555</b>			<b>13.244.633.298</b>	<b>77.444.514.508</b>	<b>48.700.753.257</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000					135.000.000.000	135.000.000.000	135.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		135.000.000.000	135.000.000.000					135.000.000.000	135.000.000.000	135.000.000.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi										
1.3. Thặng dư vốn cổ phần										
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phân vốn										
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu										
2. Cổ phiếu quỹ (*)										
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ										
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ										
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý										
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái										
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	VIII	(36.751.678.946)	(73.054.613.445)	656.885.009	21.460.691.555			13.244.633.298	(57.555.485.492)	(86.299.246.743)
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(40.373.735.390)	(70.877.239.978)	85.948.593	2.112.551.844			3.672.345.481	(42.400.338.641)	(74.549.585.459)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		3.622.056.444	(2.177.373.467)	570.936.416	19.348.139.711			9.572.287.817	(15.155.146.851)	(11.749.661.284)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện										
<b>Tổng cộng</b>		<b>98.248.321.054</b>	<b>61.945.386.555</b>	<b>656.885.009</b>	<b>21.460.691.555</b>			<b>13.244.633.298</b>	<b>77.444.514.508</b>	<b>48.700.753.257</b>

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		

**II. Thu nhập toàn diện khác**

1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài
4. Lãi, lỗ toàn diện khác

**Tổng cộng**

**Người lập phiếu**  
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Bích Thủy**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Người đại diện theo pháp luật**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
31 tháng 12 năm 2018  
Tp. HCM



**Nguyễn Thành Chung**



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

### 1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK: Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sen Vàng "GLS" là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 74/UBCK do Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 21/12/2007 với mức vốn điều lệ ban đầu là 135.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng)

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Lầu 3-4, 164 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM

1.3. Điều lệ CTCK ban hành tháng 04/2007 và sửa đổi, bổ sung ngày 28/06/2013

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK:

- Mục tiêu đầu tư:

- Hạn chế đầu tư của CTCK:

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Danh sách các công ty con;

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- .....

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 21/12/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2008

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a. Đồng Việt Nam.

b. Ngoại tệ: ..... (trong trường hợp có quy định của pháp luật) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.....

### 3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số .... ngày .../.../... của Bộ Tài chính.

### 4. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:



**4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (Trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:
- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

- a. Trái phiếu Chính phủ:
- b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:
- c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:
- d. Trái phiếu chính quyền địa phương:
- đ. Trái phiếu CTCK Nhà nước:
- e. Trái phiếu doanh nghiệp:
- f. Trái phiếu chuyển đổi:
- g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:
- h. Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức

b. Đối với tiền lãi:

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

. Điều khoản:

. Điều kiện:

**4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư**

CH  
S  
W

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính

4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuế tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

a. Đối với Tổ chức trong nước:

b. Đối với Tổ chức nước ngoài:

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- Đối với cá nhân nước ngoài:

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:

a. Đối với các khoản vay:

b. Đối với các khoản nợ phải trả:

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

2  
CỔ  
CỐ  
VN  
EN  
71



*4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:*

- a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:
- b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

*4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:*

- a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:
- b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

*4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).*

**4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**

*4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:*

- a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS:
- b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

*4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:*

- a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:
- b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:
- c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:
- d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:
  - d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS
  - d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính
- đ. Ghi nhận doanh thu khác:
- e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:
- f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (Nếu có):

**4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:**

- a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:
- b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:
- c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
- d. Ghi nhận chi phí lãi vay:
- e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:
- f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

**4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:**

**4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:**

- a. Ghi nhận thu nhập khác:
- b. Ghi nhận chi phí khác:

**4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

**4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:**

**4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng**

**5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK**

- 5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:
- 5.2. Rủi ro tín dụng:
- 5.3. Rủi ro thanh khoản:
- 5.4. Rủi ro thị trường:
- 5.5. Rủi ro tiền tệ:
- 5.6. Các rủi ro khác về giá:

**6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK**

- 6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:
- 6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:



6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (Nếu có)

## 7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

### A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	44,045,276	36,559,837
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	416,548,779	548,313,688
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
<b>Cộng</b>	<b>460,594,055</b>	<b>584,873,525</b>

### A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
<b>a) Của CTCK</b>		
- Cổ phiếu	2,211,947	53,601,359,000
- Mua	962,617	30,344,656,000
- Bán	1,249,330	23,256,703,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
<b>Cộng</b>	<b>2,211,947</b>	<b>53,601,359,000</b>
<b>b) Của Nhà đầu tư</b>		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
<b>Cộng</b>		

### A 7.3. Các loại tài sản tài chính

#### 7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính khác ...	66,291,049,534	54,541,388,250	60,717,022,467	58,539,649,000
<b>Cộng</b>	<b>66,291,049,534</b>	<b>54,541,388,250</b>	<b>60,717,022,467</b>	<b>58,539,649,000</b>

#### 7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính khác ...				
<b>Cộng</b>				

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính khác ...		
<b>Cộng</b>		

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính khác ...				
<b>Cộng</b>				

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại TSTC	Năm nay				Năm trước					
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
1	FVTPL	66,291,049,534	54,541,388,250	11,749,661,284	54,541,388,250	58,226,522,467	55,859,649	1,390,946,	3,757,820,	55,859,649,0	
1	Cổ phiếu	66,291,049,534	54,541,388,250	11,749,661,284	54,541,388,250	58,226,522,467	55,859,649	1,390,946,	3,757,820,	55,859,649,0	
2	Trái phiếu										
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định										
II	AFS										
<b>Cộng</b>		66,291,049,534	54,541,388,250	11,749,661,284	54,541,388,250	58,226,522,467	55,859,649	1,390,946,	3,757,820,	55,859,649,0	

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK.

Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Số lượng	Cơ sở lập dự phòng kỳ này			Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
			Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6

A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp  
Cộng

**A.7.5. Các khoản phải thu**

7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

	Cuối năm	Đầu năm
Cộng	502,551,611	2,489,849

Trong đó:

- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

Cộng

Trong đó:

- Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn

Cộng

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn

7.5.4. Phải thu hoạt động Margin

Cộng



7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp Cộng		
7.5.6. Phải thu về lãi giao dịch chứng khoán Cộng		
7.5.7. Phải thu khác		
<b>Cộng</b>	<b>785,284,895</b>	<b>785,284,895</b>
Trong đó:		
Chi tiết phải thu khác khó đòi	785,284,895	785,284,895
<b>7.5.8. Trả trước cho người bán</b>		<b>8,351,567</b>
Trong đó:		
Chi tiết các khoản trả trước cho người bán		8,351,567

### A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Cuối năm			Đầu năm
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính Khách hàng A Khách hàng B						
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn Khách hàng A Khách hàng B						
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn						
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi Khách hàng A Khách hàng B			785,284,895			785,284,895

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
<b>A.7.7. Hàng tồn kho</b>		
- Vật tư văn phòng		
- Công cụ, dụng cụ		
<b>Cộng</b>		
<b>A.7.8. Chi phí trả trước</b>		
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi tiết các khoản chi phí trả trước ngắn hạn	32,349,625	61,724,440
<b>Cộng</b>	<b>32,349,625</b>	<b>61,724,440</b>
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí thành lập Công ty		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
...		
<b>Cộng</b>		
<b>A.7.9. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán</b>		
Tiền nộp ban đầu		
Tiền nộp bổ sung		
Tiền lãi phân bổ trong năm		
...		
<b>Cộng</b>		

**A.7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm		9,305,779,034	3,359,880,100	42,991,666		12,708,650,800
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		9,305,779,034	3,359,880,100	42,991,666		12,708,650,800
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm		4,329,052,623	1,182,888,435	27,358,338		5,539,299,396
- Khấu hao trong năm		2,999,949	39,581,667	3,908,334		46,489,950
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		4,332,052,572	1,222,470,102	31,266,672		5,585,789,346
<b>Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>						
- Tại ngày đầu năm		4,976,726,411	2,176,991,665	15,633,328		7,169,351,404
- Tại ngày cuối năm		4,973,726,462	2,137,409,998	11,724,994		7,122,861,454
<b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, nhãn hiệu sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư đầu kỳ						16,132,833,235	16,132,833,235
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							



- Tăng khác		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số cuối kỳ	16,132,833,235	16,132,833,235
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	10,401,316,249	10,401,316,249
- Khấu hao trong năm	5,199,999	5,199,999
- Tăng khác		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số cuối kỳ	10,406,516,248	10,406,516,248
<b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>		
- Tại ngày đầu năm	5,731,516,986	5,731,516,986
- Tại ngày cuối năm	5,726,316,987	5,726,316,987
<b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>		

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có):

**A.7.12. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp**

Tài sản	Cuối năm	Đầu năm	Mục đích
a. Ngắn hạn			
Cộng	55,250,000	75,250,000	
b. Dài hạn			
Cộng			

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
<b>A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK</b>		
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		
<b>A.7.14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK</b>		
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
<b>Cộng</b>		

**A.7.15. Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

Cộng

**A.7.16. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK**

Cộng

**A.7.17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

Cộng

**A.7.18. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK**

Cộng

**A.7.19. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)**

Cộng

**A.7.20. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư**

1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán
6. Tài sản tài chính chờ cho vay

Cộng

**A.7.21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ

Cộng

**A.7.22. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

Cộng

**A.7.23. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư**

Cộng

**A.7.24. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư**

Cộng

**A.7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý
  - 1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

16/05/2018

1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng

3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư

3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước

3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài

**Cộng**

**A.7.26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành**

1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành

2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành

**Cộng**

**A 7.27. Phải trả mua các tài sản tài chính**

7.27.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính

**Cộng**

7.27.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;

- Phải trả về hoạt động đầu tư cho các đối tượng khác

**Cộng**

**A.7.28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

7.28.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán

**Cộng**

7.28.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán

**Cộng**

7.28.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành

**Cộng**

7.28.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)

**Cộng**

7.28.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác

**Cộng**

**A.7.29. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư

33,462,444

33,462,444

- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn

33,462,444

33,462,444

**Cộng**

**A 7.30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Thuế GTGT

21,709,091

- Thuế Thu nhập cá nhân

2,959,150

3,442,700

- Các loại Thuế khác (Thuế Nhà thầu)

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

**Cộng**

2,959,150

25,151,791

**A 7.31. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán**

- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác

**Cộng**

**A.7.32. Chi phí phải trả**



Chi phí lãi vay		
Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính		
Chi phí tư vấn pháp luật		
Chi phí quản lý CTCK		
- Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả	709,115,675	
<b>Cộng</b>	<b>709,115,675</b>	
<b>A. 7.33. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán</b>		
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh		
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới		
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng		
<b>Cộng</b>		
<b>A 7.34. Phải trả người bán</b>		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán;		
- Phải trả cho các đối tượng khác	19,086,737,339	10,109,136,091
<b>Cộng</b>	<b>19,086,737,339</b>	<b>10,109,136,091</b>
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán;		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>		
<b>A 7.35. Phải trả, phải nộp khác</b>		
a) Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		
- Phải trả, phải nộp cho các đối tượng khác	29,920,000	74,656,000
<b>Cộng</b>	<b>29,920,000</b>	<b>74,656,000</b>
b) Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả, phải nộp khác;		
- Phải trả, phải nộp cho các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>		
<b>A.7.36. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập Tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế Thu nhập hoãn lại Phải trả phát sinh từ Các khoản chênh lệch tạm thời chịu Thuế		
- Khoản hoàn nhập Thuế Thu nhập hoãn lại Phải trả đã được ghi nhận từ Các năm trước		
- Thuế Thu nhập hoãn lại Phải trả		
<b>Cộng</b>		

A.7.37. Vay ngắn hạn (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay / Thời hạn vay)	0 %				
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay / Thời hạn vay)	0 %				
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay / Thời hạn vay)	0 %				
<b>Cộng</b>	<b>0 %</b>				
	0 %				
- Các loại Vay ngắn hạn khác	0 %				
- Chi tiết theo các loại vay	0 %				
<b>Cộng</b>	<b>0 %</b>				



A.7.38. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a - Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay / Thời hạn vay)					
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay / Thời hạn vay)					
b - Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
<b>Cộng</b>					

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Cuối năm			Đầu năm		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

A.7.39. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	34,941,013	34,941,013
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	34,941,013	34,941,013
1.2. Của Nhà đầu tư trong nước		
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		

3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

**Cộng**

34,941,013

34,941,013

**A.7.40. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK**

1. Phải trả phí môi giới chứng khoán
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư

**Cộng**

**A.7.41. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch**

1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư
  - 1.1. *Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước*
  - 1.2. *Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài*
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch
  - 2.1. *Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước*
  - 2.2. *Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài*

**Cộng**

**A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

1. Phải trả nghiệp vụ margin
2. Phải trả gốc margin
  - 2.1. *Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước*
  - 2.2. *Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài*
3. Phải trả lãi margin
  - 3.1. *Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước*
  - 3.2. *Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài*
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán
  - 4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán
    - a. *Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*
    - b. *Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*
  - 4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán
    - a. *Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*
    - b. *Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*

**Cộng**

**A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối**

1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(86,299,246,743)	(73,054,613,445)
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(74,549,585,459)	(70,877,239,978)
3. <b>Tổng cộng</b>	(11,749,661,284)	(2,177,373,467)
	<b>(86,299,246,743)</b>	<b>(73,054,613,445)</b>

**A.7.44. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

26  
ON  
OI  
INC  
EN  
-T.F



1. Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20....)
2. Lỗ chưa thực hiện tính đến: .../.../20...
3. Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/20... đến .../.../20....
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến .../.../20... (4)=(1-2 +/-3)
5. Số trích các quỹ từ lợi nhuận
6. Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại.../.../20...(5)=(4\*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên )
7. Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5\*Thuế suất có liên quan)
8. Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6)

(\*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>1. Tài sản cố định thuê ngoài</b>		
Chi tiết theo nhóm		
<b>Cộng</b>		
<b>2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ</b>		
Chi tiết theo nhóm		
<b>Cộng</b>		
<b>3. Tài sản nhận thế chấp</b>		
Chi tiết theo nhóm tài sản nhận thế chấp		
<b>Cộng</b>		
<b>4. Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
Chi tiết theo các nhóm đối tượng nợ khó đòi đã xử lý (Phải thu bán các tài sản tài chính, trong đó các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không thu hồi được vốn, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu khác)		
<b>Cộng</b>		
<b>5. Ngoại tệ các loại</b>		
Chi tiết theo các loại ngoại tệ		
<b>Cộng</b>		
<b>6. Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Chi tiết theo		
. Loại < =năm;		
. Loại > hơn 1 năm.		
<b>Cộng</b>		
<b>7. Cổ phiếu quỹ</b>		
Chi tiết theo		

- . Loại < =năm;
- . Loại > hơn 1 năm.

**Cộng**

#### **8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD**

Chi tiết theo

- . Loại < =năm;
- . Loại > hơn 1 năm.

**Cộng**

#### **9. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký tại VSD**

Chi tiết theo

- . Loại < =năm;
- . Loại > hơn 1 năm.

**Cộng**

#### **10. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch của CTCK**

Chi tiết theo

- . Loại < =năm;
- . Loại > hơn 1 năm.

**Cộng**

#### **11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK**

Chi tiết theo

- . Loại < =năm;
- . Loại > hơn 1 năm.

**Cộng**

#### **12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK**

Chi tiết theo

- . Loại < =năm;
- . Loại > hơn 1 năm.

**Cộng**

#### **13. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá**

Chi tiết theo

- . Loại < =năm;
- . Loại > hơn 1 năm.

**Cộng**

#### **14. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý;

Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai

**Cộng**

**15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư**

Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước

Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài

Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán uỷ thác đầu tư

**16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư**

Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư

Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư

**Cộng**



B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động  
B 7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	1,249,330		23,256,703,000	24,770,628,933	(1,513,925,933)	(26,645,345,917)	(12,135,995,708)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết							
3	Trái phiếu niêm yết							
4	Trái phiếu chưa niêm yết							
5	...							
10	Tổng cộng	1,249,330		23,256,703,000	24,770,628,933	(1,513,925,933)	(26,645,345,917)	(12,135,995,708)

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
1	Loại FVTPL	66,291,049,534	54,541,388,250	11,749,661,284		(11,749,661,284)
1	Cổ phiếu niêm yết	65,291,049,534	53,541,388,250	11,749,661,284		(11,749,661,284)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1,000,000,000	1,000,000,000			
3	Trái phiếu niêm yết					
4	Trái phiếu chưa niêm yết					

5	Công cụ thị trường				
6	Các khoản đầu tư phải sinh niềm yết				
7	Các khoản đầu tư phải sinh chưa niềm yết				
8	Các khoản đầu tư cho vay				
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp				
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu				
<b>II</b>	<b>Loại HTM</b>				
<b>III</b>	<b>Loại các khoản cho vay và phải thu</b>				
<b>IV</b>	<b>Loại AFS</b>				
	<b>Cộng</b>	<b>66,291,049,534</b>	<b>54,541,388,250</b>	<b>11,749,661,284</b>	<b>(11,749,661,284)</b>

CTCK phải nêu cơ sở đánh giá lại các loại đầu tư theo từng nhóm, loại của 04 loại tài sản tài chính của CTCK (nếu có):

7.45.3. Cơ tức và tiền lãi phải sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	a. Từ tài sản tài chính FVTPL:				
2	b. Từ tài sản tài chính HTM:	39,343,855	1,630,647,655		2,033,513,200
3	c. Từ Các khoản cho vay				
4	d. Từ AFS:				
	<b>Cộng</b>	<b>39,343,855</b>	<b>1,630,647,655</b>		<b>2,033,513,200</b>

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Thu nhập hoạt động khác				
2	Doanh thu cho thuê tài sản				
3	Doanh thu các dịch vụ tài chính	4,610,000,000	21,291,818,182	4,809,886,364	5,374,250,001
4	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	4,610,000,000	21,291,818,182	4,809,886,364	5,374,250,001
	<b>Cộng</b>	<b>4,610,000,000</b>	<b>21,291,818,182</b>	<b>4,809,886,364</b>	<b>5,374,250,001</b>



Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo.

Chi tiêu này bổ sung cho Chi tiêu mã số 11 của Báo cáo Thu nhập toàn diện riêng

**7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính**

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí hoạt động cung cấp các dịch vụ				
2	Chi phí cho thuê tài sản				
3	Chi phí dịch vụ tài chính khác				
4	Chi phí trả nợ gốc, lãi trái phiếu và cổ				
5	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn				
6	Chi phí khác				
	<b>Cộng</b>				

Ghi chú: Chi tiêu này bổ sung cho Chi tiêu Mã số 32 của Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

**B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính**

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện				
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ				
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ				
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	383,032	831,726	188,117	3,679,082
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	<b>Cộng</b>	<b>383,032</b>	<b>831,726</b>	<b>188,117</b>	<b>3,679,082</b>

**B 7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán				5,800,000,000
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán				
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính			4,530,000,000	4,530,000,000
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	4,586,900,000	20,909,900,000		
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản				
8	Chi phí trả nợ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành				
9	Chi phí dịch vụ khác				



10	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán				
	<b>Cộng</b>	<b>4,586,900,000</b>	<b>20,909,900,000</b>	<b>4,530,000,000</b>	<b>10,330,000,000</b>

**B 7.48. Chi phí tài chính**

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái				
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
2	Chi phí lãi vay				
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh				
4	Chi phí đầu tư khác				
	<b>Cộng</b>				

**B 7.49. Chi phí bán hàng**

STT	Loại chi phí bán hàng	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí nhân viên quản lý				
2	BHXX, BHYT, KPCĐ, BHTN nhân viên bán hàng				
3	Chi phí vật tư văn phòng				
4	Chi phí công cụ, dụng cụ				
5	Chi phí khấu hao TSCĐ				
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài				
7	Chi phí khác				
	<b>Cộng</b>				

**B.7.50. Chi phí quản lý CTCK**

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
	<b>B 7.50. Chi phí quản lý CTCK</b>				
1	Chi phí lương và các khoản theo lương	344,659,130	1,643,667,318	407,719,275	2,134,778,168
2	BHXX, BHYT, KPCĐ, BHTN	64,586,000	293,045,000	81,133,500	387,559,500
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp				
4	Chi phí vật tư văn phòng				
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	29,374,815	155,431,138	34,419,144	118,814,701
6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	51,689,949	206,759,796	51,689,949	109,463,233
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí		3,000,000		3,000,000
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng				
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	200,987,366	925,025,137	268,744,587	1,034,698,180

10	Chi phí khác	179,819,595	431,154,196	141,754,132	1,334,471,573
	<b>Tổng</b>	<b>871,116,855</b>	<b>3,658,082,585</b>	<b>985,460,587</b>	<b>5,122,785,355</b>

**B.7.51. Thu nhập khác**

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
	<b>Cộng</b>		<b>(5,272,727)</b>		

**B.7.52. Chi phí khác**

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
	<b>Cộng</b>				

**B.7.53. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp**

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành				
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
4	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành				
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại				
6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				

**B.7.54 Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện**

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ	Số dư cuối kỳ
-----	----------	--------------	--------------	---------------------	---------------

	1	2	3	4
--	---	---	---	---

**C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**C 7.55. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng**

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay	Năm trước
		1	2
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện.		

**D. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:**

D.7.56.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và

D.7.56.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

D.7.56.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

.....

- Chi phí:

..... (.....)

- Lãi (Lỗ):

.....

Cộng:

**E. Những thông tin khác**

E.7.57.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

E.7.57.2. Thông tin về các bên liên quan:

E.7.57.2.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
-----	-------------------	-------------

E.7.57.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		Năm nay	Năm trước
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện.		

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Tp. HCM, Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Bích Thùy

Nguyễn Thành Chung